

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 01/2023/HS-ST

Ngày: 25/10/2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Cát Tường;

Bà Nguyễn Thị Thuởng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Quỳnh T - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn T1, sinh năm 1972 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị K; có vợ là Nguyễn Thị D và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân:

- Ngày 28/5/2010, tại bản án số 100/2010/HSST, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”;

- Ngày 28/5/2014, tại bản án số 140/2014/HSST, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 30 tháng về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam. Hiện bị cáo đang bị giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T, có mặt tại phiên tòa.

2. Đào Văn L, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đào Mộng C (đã chết) và bà Nguyễn Thị V; tiền án: tại bản án số 40/2020/HS-ST

ngày 20/8/2020, Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 15 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Chấp hành xong hình phạt từ ngày 18/7/2021; tiền sự: không.

Nhân thân:

- Ngày 04/10/2005, Công an thành phố T, tỉnh Thanh Hóa xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Trộm cắp tài sản”;
- Ngày 21/4/2006, tại bản án số 34/2006/HSPT, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”;
- Ngày 29/8/2013, tại bản án số 234/2013/HSST, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 27 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”;
- Ngày 25/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời gian 24 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam. Hiện bị cáo đang bị giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T, có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thị D, sinh năm 1974 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn M1 (đã chết) và bà Trần Thị S (đã chết); có chồng là Trần Văn T1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam, Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 11h30' ngày 20/6/2023, Tổ công tác Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy- Công an thành phố T phối hợp cùng Công an phường Đ, thành phố T tiến hành tuần tra khu vực trạm bơm, đường H, phường Đ, thành phố T, phát hiện Đào Văn L đang điều khiển xe máy điện không gắn biển kiểm soát, chở chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982 trú tại Phố C, phường Đ, thành phố T, có biểu hiện nghi vấn nên tiến hành kiểm tra. Tại chỗ, L tự giác giao nộp 01 gói nilong màu đen, kích thước (1x2) cm bên trong đều chứa chất bột màu trắng và khai nhận đây là H, L mua cất giấu để bán kiếm lời và số ma túy này L mua của Nguyễn Thị D với giá 200.000 đồng. Tổ công tác đã tuyên bố bắt quả tang đối với Đào Văn L.

Tại cơ quan điều tra, Đào Văn L khai nhận: Trưa ngày 20/6/2023, L dùng số điện thoại 0879164007 trao đổi với Nguyễn Thị D qua số điện thoại 0846140636 hỏi mua ma túy. Đến khoảng 11h cùng ngày, D gọi điện thoại lại thống nhất bán gói ma túy Heroine cho L với giá 200.000 đồng. Sau đó D đi bộ đến nhà L giao gói ma túy cho L và nhận số tiền 200.000 đồng. Mua được ma túy, L mang vào nhà vệ sinh mở ra kiểm tra bên trong rồi gói lại bằng nilong màu đen, kích thước (1x2) cm cất trong người để có ai mua thì bán với giá 500.000 đồng, L chưa kịp bán thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra bắt quả tang và thu giữ gói ma túy nêu trên, 01 điện thoại di động màu đen nhãn hiệu ACE, 01 xe máy điện không gắn biển kiểm soát.

Khoảng 14h30 ngày 20/6/2023, sau khi biết tin Đào Văn L bị bắt, Nguyễn Thị D đến Công an thành phố T để đầu thú về hành vi Mua bán trái phép chất ma túy và khai nhận: Vào khoảng 11h ngày 20/6/2023, trong lúc dọn nhà D nhặt được 01 gói nilong màu trắng, kích thước (1x1) cm bên trong chứa ma túy Heroine dưới gầm giường ngủ của chồng là Trần Văn T1, biết là ma túy Heroine của chồng để sử dụng nên D cất vào người nhằm mục đích bán kiếm lời. Khi L điện thoại hỏi mua ma túy D đã bán cho L gói ma túy với giá 200.000 đồng.

Hồi 16h10 cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T khám xét khẩn cấp nhà ở của Nguyễn Thị D ở phố C, phường Đ, thành phố T. Quá trình khám xét, Trần Văn T1 đã tự giác lấy 01 gói giấy kích thước khoảng (1x2) cm bên trong chứa chất bột màu trắng để dưới gầm giường ngủ và 01 túi nilong màu trắng kích thước (5x10) cm chứa 10 gói nilong màu trắng kích thước mỗi gói (1x1) cm bên trong mỗi gói đều chứa chất bột màu trắng cất giấu trong tủ dưới phòng bếp giao nộp. Ngoài ra, khi khám xét Công an còn thu giữ được ở kệ gỗ phòng bếp 01 túi nilong màu trắng, chứa 61 gói nilong màu trắng kích thước mỗi gói khoảng (1x1) cm bên trong mỗi gói đều chứa chất bột màu trắng. T1 khai tất cả chất bột màu trắng là Heroine.

Tại Cơ quan điều tra Trần Văn T1 khai nhận: Sáng ngày 10/6/2023, T1 đi bộ một mình ra khu vực bụi tre trước nhà thì nhặt được 01 túi nilong màu trắng bên trong có các gói nilong màu trắng kích thước (1x1) cm bọc bên trong là giấy chứa chất bột màu trắng, là H. Tám chia nhỏ số ma túy trên cất giấu trong nhà nhằm mục đích sử dụng cho bản thân. Cụ thể: T1 cất giấu trong tủ dưới phòng bếp một túi nilong màu trắng kích thước khoảng (5x10) cm chứa 12 gói ma túy Heroine và tại kệ gỗ phòng bếp 01 túi nilong màu trắng bên trong chứa 61 gói ma túy để sử dụng dần. Sáng ngày 20/6/2023, T1 lấy 01 gói ma túy trong túi nilong để trong tủ bếp cất vào gầm giường. Trưa cùng ngày, T1 lấy gói ma túy ra sử dụng nhưng không thấy nên đi vào tủ dưới phòng bếp lấy thêm 01 gói ma túy khác ra sử dụng hết một phần, còn lại gói để xuống gầm giường.

Tại Bản kết luận giám định số 2414/KL-KTHS ngày 26/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

“Cục bột màu trắng (thu giữ của L) niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,181gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 10 gói nilong màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 1,638gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 01 gói giấy niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,187gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 61 gói nilong màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 10,822 gam, loại: Heroine”.

Quá trình điều tra, thu giữ của Nguyễn Thị D số tiền 200.000 đồng là tiền D bán ma túy cho L mà có.

Xe máy điện dán Decal màu trắng, màu sơn đỏ đen, không gắn biển số, số máy A17717000109, số khung DGGTHAZ04223. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị T2.

Về nguồn gốc ma túy T1 tàng trữ, Cơ quan điều tra đã tiến hành rà soát nhưng không xác định được người cất giấu túi Heroine mà T1 nhặt được nên không có căn cứ xác minh, xử lý. Hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của T1, Cơ quan điều tra chuyên Công an thành phố xử lý hành chính.

Đối với Nguyễn Thị T2 không biết L mua ma túy của D, không biết việc L cất giấu ma túy để bán nên không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Thị T2.

Với nội dung trên bản cáo trạng số 333/CTr-VKS ngày 02/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa truy tố bị cáo Trần Văn Tám về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm g khoản 2 Điều 249 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: điểm g khoản 2 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T1; căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đào Văn L; căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị D để tuyên bố bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đề nghị xử phạt bị cáo T1 từ 07 năm tù đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ; đề nghị xử

phạt bị cáo L từ 36 tháng tù đến 42 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ; đề nghị xử phạt bị cáo D từ 27 tháng tù đến 30 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: tịch thu nộp ngân sách nhà nước một điện thoại di động màu đen nhãn hiệu ACE thu của bị cáo L, một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus và 200.000 đồng thu của bị cáo D; tịch thu tiêu hủy số ma túy thu của các bị cáo còn lại sau giám định.

Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung truy tố của cáo trạng và không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận: Khoảng 11h30' ngày 20/6/2023, tại khu vực Trạm bơm, đường H, phường Đ, thành phố T, Đào Văn L đã có hành vi cất giấu trong người 0,181gam Heroine để bán kiếm lời thì bị phát hiện bắt quả tang; vào khoảng 11 giờ ngày 20/6/2023, Nguyễn Thị D đã có hành vi bán trái phép 0,181gam Heroine cho Đào Văn L tại nhà L ở phố C, phường Đ, thành phố T lấy 200.000 đồng; Trần Văn T1 đã có hành vi tàng trữ trái phép 12,828gam Heroine tại nhà riêng ở Phố C, phường Đ, thành phố T để sử dụng thì bị khám xét thu giữ.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Văn T1 có đủ dấu hiệu cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 249 Bộ luật Hình sự; hành vi nêu trên của bị cáo Đào Văn L và Nguyễn Thị D có đủ dấu hiệu cấu thành tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 251 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Viện

kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo L và D là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo T1 là rất nghiêm trọng; các bị cáo có đủ nhận thức để biết rằng các loại ma túy là chất gây nghiện được nhà nước thống nhất quản lý, nghiêm cấm mọi hành vi phạm tội liên quan đến ma túy nhưng vì hám lời mà bị cáo L, bị cáo D vẫn cố ý mua bán trái phép chất ma túy, vì thỏa mãn nhu cầu cá nhân bị cáo T1 cố ý tàng trữ trái phép chất ma túy để sử dụng. Mặt khác hành vi phạm tội của các bị cáo còn gây mất trật tự trị an tại địa phương và là một trong những nguyên nhân dẫn đến tội phạm và các tệ nạn xã hội khác nên cần phải được xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo, thấy rằng:

Tại bản án số 40/2020/HS-ST ngày 20/8/2020, bị cáo L bị Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 15 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/7/2021. Như vậy bị cáo L đã bị kết án chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo L còn từng bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”, “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nhưng bị cáo không lấy đây làm bài học để rèn luyện bản thân mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội thể hiện bị cáo là người rất coi thường pháp luật.

Bị cáo D, T1 phạm tội không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nhưng bị cáo T1 là người có nhân thân xấu đã từng bị xét xử hai lần về tội mua bán trái phép chất ma túy.

Tuy nhiên quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên bị cáo D đã đến cơ quan Công an đầu thú, bị cáo T1 có bố là người có công với cách mạng, được nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với cả ba bị cáo, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D, bị cáo T1 để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo sớm trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội độc lập với nhau. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các

bị cáo thấy cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian như vậy mới có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung. Bị cáo L và bị cáo D đều mua bán trái phép 0,181gam Heroine nhưng bị cáo D nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hơn bị cáo L và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như bị cáo L. Vì vậy khi lượng hình, Hội đồng xét xử lên mức án cho bị cáo D thấp hơn bị cáo L là phù hợp và có căn cứ.

[5] Về xử lý vật chứng:

Một điện thoại di động màu đen nhãn hiệu ACE thu của bị cáo L, một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus thu của bị cáo D, đây là điện thoại bị cáo L, bị cáo D sử dụng để liên lạc mua bán ma túy vì vậy căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước hai chiếc điện thoại này.

Bị cáo D bán ma túy cho bị cáo L được số tiền 200.000 đồng, vì vậy căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự để tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền này.

Toàn bộ số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì thư, hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hoá là vật cấm tàng trữ, cấm lưu hành vì vậy căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để tịch thu tiêu huỷ toàn bộ số ma túy này.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo L, D, T1 đều là lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 251 Bộ luật Hình sự và khoản 5 Điều 249 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T1;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đào Văn L;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị D;

Căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T1 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Xử phạt: Bị cáo Đào Văn L 36 (ba sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D 27 (hai bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Về vật chứng:

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: số tiền 200.000 đồng, một điện thoại di động ACE, dạng bàn phím, số I: 350953914287566, bên trong lắp kèm sim, một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, số I: 359470084137332, bên trong lắp kèm thẻ sim

- Tịch thu tiêu hủy số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì của Phòng K2 Công an tỉnh T, có hình dấu của Phòng K2 kèm chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trần Đ, Nguyễn Mạnh H1.

Toàn bộ vật chứng nêu trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, theo biên bản giao nhận vật chứng số 05/2023//THA ngày 05/10/2023 giữa Công an thành phố T với Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Bị cáo Trần Văn T1, Đào Văn L, Nguyễn Thị D mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thuởng Lê Cát T3

Trần Thị Thu Phương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Công an TP Thanh Hóa;
- Nhà tạm giữ Công an TP Thanh Hóa;
- Chi cục THA Dân sự TP Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Thị Thu Phương

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 25 tháng 10 năm 2023;

Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu P.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị T4;

Ông Lê Cát T3.

Tiến hành nghị án vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn T1, sinh năm 1972 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Đào Văn L, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Nguyễn Thị D, sinh năm 1974 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU :**

- Về điều luật: Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T1;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đào Văn L;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị D;

Căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3

- Về tội danh:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Kết quả biểu quyết 3/3

- Về trách nhiệm hình sự:

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T1 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Xử phạt: Bị cáo Đào Văn L 36 (ba sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D 27 (hai bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 20/6/2023.

Kết quả biểu quyết 3/3

- Về vật chứng:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: số tiền 200.000 đồng, một điện thoại di động ACE, dạng bàn phím, số I: 350953914287566, bên trong lắp kèm sim, một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, số I: 359470084137332, bên trong lắp kèm thẻ sim

Tịch thu tiêu hủy số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì của Phòng K2 Công an tỉnh T, có hình dấu của Phòng K2 kèm chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trần Đ, Nguyễn Mạnh H1.

Toàn bộ vật chứng nêu trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, theo biên bản giao nhận vật chứng số 05/2023//THA ngày 05/10/2023 giữa Công an thành phố T với Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Kết quả biểu quyết 3/3

- Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết 3/3.

- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên .

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Cát Tường

Trần Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thuởng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP T, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ

Tôi là: Trần Thị Thu P; Chức vụ: Thẩm phán.

Được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự thụ lý số 10/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn T1, sinh năm 1972 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn M (đã chết) và bà Lê Thị K1; có vợ là Nguyễn Thị D và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân:-Năm 2010, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”;

-Năm 2014, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xử phạt 30 tháng về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam. Hiện bị cáo đang bị giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T.

2. Đào Văn L, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đào Mộng C (đã chết) và bà Nguyễn Thị V; tiền án: tại bản án số 40/2020/HS-ST ngày 20/8/2020, Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 15 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Chấp hành xong hình phạt từ ngày 18/7/2021; tiền sự: không.

Nhân thân:

- Ngày 21/4/2006, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”;

- Ngày 29/8/2013, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 27 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”;

- Ngày 25/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời gian 24 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam. Hiện bị cáo đang bị giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T.

3. Nguyễn Thị D, sinh năm 1974 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn B (đã chết) và bà Trần Thị S (đã chết); có chồng là Trần Văn T1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 chuyển tạm giam, Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào khoảng 11h30' ngày 20/6/2023, Tổ công tác Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy- Công an thành phố T phối hợp cùng Công an phường Đ, thành phố T tiến hành tuần tra khu vực trạm bơm, đường H, phường Đ, thành phố T, phát hiện Đào Văn L đang điều khiển xe máy điện không gắn biển kiểm soát, chở chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982 trú tại Phố C, phường Đ, thành phố T, có biểu hiện nghi vấn nên tiến hành kiểm tra. Tại chỗ, L tự giác giao nộp 01 gói nilon màu đen, kích thước (1x2) cm bên trong đều chứa chất bột màu trắng và khai nhận đây là Heroine L1 mua cất giấu để bán kiếm lời và số ma túy này L1 mua của Nguyễn Thị D với giá 200.000 đồng. Tổ công tác đã tuyên bố bắt quả tang đối với Đào Văn L.

Tại cơ quan điều tra, Đào Văn L khai nhận: Trưa ngày 20/6/2023, L dùng số điện thoại 0879164007 trao đổi với Nguyễn Thị D qua số điện thoại 0846140636 hỏi mua ma túy. Đến khoảng 11h cùng ngày, D gọi điện thoại cho L thống nhất bán gói ma túy Heroine cho L với giá 200.000 đồng. Sau đó D đi bộ đến nhà L giao gói ma túy cho L và nhận số tiền 200.000 đồng. Mua được ma túy, L mang vào nhà vệ sinh mở ra kiểm tra bên trong rồi gói lại bằng nilong màu đen, kích thước (1x2) cm

cất trong người để có ai mua thì bán với giá 500.000 đồng, L chưa kịp bán thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra bắt quả tang gói ma túy nêu trên, 01 điện thoại di động màu đen nhãn hiệu ACE và 01 xe máy điện không gắn biển kiểm soát.

Khoảng 14h30 ngày 20/6/2023, sau khi biết tin Đào Văn L bị bắt, Nguyễn Thị D đến Công an thành phố T để đầu thú về hành vi Mua bán trái phép chất ma túy và khai nhận: Vào khoảng 11h ngày 20/6/2023, trong lúc dọn nhà D nhặt được 01 gói nilon màu trắng, kích thước (1x1) cm bên trong chứa ma túy heroine dưới gầm giường ngủ của chồng là Trần Văn T1, biết là ma túy Heroine của chồng để sử dụng nên D cất vào người nhằm mục đích bán kiếm lời. Khi L điện thoại hỏi mua ma túy D đã bán cho L gói ma túy với giá 200.000 đồng.

Hồi 16h10 cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T khám xét khẩn cấp nhà ở của Nguyễn Thị D ở phố C, phường Đ, thành phố T. Quá trình khám xét, Trần Văn T1 đã tự giác lấy 01 gói giấy kích thước khoảng (1x2) cm bên trong chứa chất bột màu trắng để dưới gầm giường ngủ và 01 túi nilong màu trắng kích thước (5x10) cm chứa 10 gói nilong màu trắng kích thước mỗi gói (1x1) cm bên trong mỗi gói đều chứa chất bột màu trắng cất giấu trong tủ dưới phòng bếp giao nộp, T1 khai đây là H. Ngoài ra, khi khám xét Công an còn thu giữ được ở kệ gỗ phòng bếp 01 túi nilong màu trắng, chứa 61 gói nilong màu trắng kích thước mỗi gói khoảng (1x1) cm bên trong mỗi gói đều chứa chất bột màu trắng, T1 khai là H. Tại Cơ quan điều tra Trần Văn T1 khai nhận: Sáng ngày 10/6/2023, T1 đi bộ một mình ra khu vực bụi tre trước nhà thì nhặt được 01 túi nilong màu trắng bên trong có các gói nilong màu trắng kích thước (1x1) cm bọc bên trong là giấy chứa chất bột màu trắng, là H. Tám chia nhỏ số ma túy trên cất giấu trong nhà nhằm mục đích sử dụng cho bản thân. Cụ thể: Tám cất giấu trong tủ dưới phòng bếp 1 túi nilong màu trắng kích thước khoảng (5x10) cm chứa 12 gói ma túy Heroine và tại kệ gỗ phòng bếp 01 túi nilong màu trắng bên trong chứa 61 gói ma túy để sử dụng dần. Sáng ngày 20/6/2023, T1 lấy 01 gói ma túy trong túi nilong để trong tủ bếp cất vào gầm giường. Trưa cùng ngày, T1 lấy gói ma túy ra sử dụng nhưng không thấy nên đi vào tủ dưới phòng bếp lấy thêm 01 gói ma túy khác ra sử dụng hết một phần, còn lại gói để xuống gầm giường.

Tại Bản kết luận giám định số 2414/KL-KTHS ngày 26/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

“Cục bột màu trắng (thu giữ của L) niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,181gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 10 gói nilon màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 1,638gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 01 gói giấy niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,187gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 61 gói nilon màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 10,822 gam, loại: Heroine”.

Quá trình điều tra, thu giữ của Nguyễn Thị D số tiền 200.000 đồng là tiền D bán ma túy cho L mà có.

Xe máy điện dán Decal màu trắng, màu sơn đỏ đen, không gắn biển số, số máy A17717000109, số khung DGGTHAZ04223. Cơ quan CSĐT Công an thành phố T Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị T2.

Về nguồn gốc ma túy T1 tàng trữ, Cơ quan điều tra đã tiến hành rà soát nhưng không xác định được người cất giấu túi heroine mà T1 nhặt được nên không có căn cứ xác minh, xử lý. Hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của T1, Cơ quan điều tra chuyển Công an thành phố xử lý hành chính.

Đối với Nguyễn Thị T2 không biết L mua ma túy của D, không biết việc L cất giấu ma túy để bán nên không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Thị T2.

Với nội dung trên bản cáo trạng số 333/CTr-VKS ngày 02/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa truy tố bị cáo Trần Văn T1 về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm g khoản 2 Điều 249 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 Bộ luật Hình sự;

Thẩm phán dự kiến đề xuất giải quyết vụ án:

- Về trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Đào Văn L, Nguyễn Thị D phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; bị cáo Trần Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Điều luật áp dụng: Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn T1;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đào Văn L;

Căn cứ khoản 1 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị D;

Căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đề nghị mức hình phạt:

Bị cáo Trần Văn T1: từ 07 năm tù đến 07 năm 06 tháng tù.

Bị cáo Đào Văn L: từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù.

Bị cáo Nguyễn Thị D: Từ 27 tháng tù đến 30 tháng tù.

- Về vật chứng: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: số tiền 200.000 đồng, một điện thoại di động ACE, dạng bàn phím, số I: 350953914287566, bên trong lắp kèm sim, một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, số I: 359470084137332, bên trong lắp kèm thẻ sim

Tịch thu tiêu hủy số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì của Phòng K2 Công an tỉnh T, có hình dấu của Phòng K2 kèm chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trần Đ, Nguyễn Mạnh H1.

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách:

THẨM PHÁN

Trần Thị Thu Phương

KẾ HOẠCH XÉT HỎI

1. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

- Hôm nay, ngày tháng năm, Tòa án nhân dân TP Thanh Hóa mở phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử một số vụ án, thay mặt Hội đồng xét xử tôi tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án xét xử vụ thứ nhất đối với bị cáo

- Đề nghị mọi người trong Hội trường xét xử ngồi xuống và yêu cầu Thư ký Tòa án báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập và lý do vắng mặt.

- Thay mặt HĐXX tôi kiểm tra lại sự có mặt của những người có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và **kiểm tra lý lịch của bị cáo.**

- Nhân thân bị cáo đã bị Tòa án nào xét xử hay bị cơ quan nào xử phạt hành chính chưa ?

- Bị cáo đã được nhận cáo trạng và QĐ đưa vụ án ra xét xử chưa?

- **Giải thích quyền và nghĩa vụ**

- **Thay mặt HĐXX, tôi giới thiệu thành viên của HĐXX, KSV, Thư ký phiên tòa:**

- Tôi là Trần Thị Thu P - thẩm phán TAND TP Thanh Hóa được phân công làm chủ tọa phiên tòa

- Bên tay phải tôi là ông (bà)

- Bên tay trái tôi là ông (bà) là 2 H3. Ba chúng tôi có quyền biểu quyết ngang nhau quyết định về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác có liên quan trong việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa là bà Lê Thị Quỳnh T Kiểm sát viên giữ quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật vụ án này.

- Thư ký phiên tòa (bà) Nguyễn Thị H2 thư ký Tòa án Tòa án thành phố T.

- Đề thực hiện một trong số các quyền của mình, bị cáo có đề nghị thay đổi ai trong số thành viên những người tiến hành tố tụng tôi vừa giới thiệu không?

Kiểm sát viên có đề nghị thay đổi ai trong những người tiến hành tố tụng không?

- Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra để xem xét hay không?

- Về phần thủ tục bắt đầu phiên tòa đại diện VKS có ý kiến bổ sung gì không? Tôi tuyên bố Kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa chuyển sang phần thủ tục tranh tụng tại phiên tòa.

Đề nghị đại diện VKS công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung nếu có.

Bị cáo cho HĐXX biết bị cáo đã nghe rõ? Bị cáo có ý kiến gì đối với bản cáo trạng không.

2. Phần xét hỏi bị cáo L:

H: Khoảng 11 giờ 30 ngày 20/6/2023, bị cáo đi đâu, làm gì, cùng với ai?

Đ:

H: Công an có thu giữ tài sản gì của bị cáo không?

Đ:

H: Gói ma túy công an thu giữ của bị cáo là loại ma túy gì? Có đặc điểm như thế nào?

Đ:

H: Gói ma túy này do đâu mà bị cáo có?

Đ:

H: Bị cáo mua của ai? Với giá bao nhiêu tiền?

Đ:

H: Bị cáo đã thanh toán tiền mua ma túy cho D chưa?

Đ:

H: Bị cáo mua gói ma túy này của D từ khi nào?

Đ:

H: Bị cáo và D đã giao dịch mua bán ma túy với nhau như thế nào?

Đ:

H: Bị cáo liên lạc với D bằng điện thoại nào, bị cáo sử dụng số điện thoại nào? D sử dụng số điện thoại nào?

Đ:

H: Mục đích bị cáo mua ma túy của D để làm gì?

Đ:

H: Có ai biết, chứng kiến việc bị cáo và D giao dịch mua bán ma túy không?

Khi D giao ma túy cho bị cáo có ai biết không?

Đ:

H: Sau khi mua được ma túy bị cáo cất giấu ở đâu? Bị cáo đã bán ma túy cho ai chưa?

Đ:

H: Đây là lần thứ mấy bị cáo mua ma túy của D?

Đ:

H: Chị T2 có biết việc bị cáo cất dấu ma túy để bán không?

Đ:

H: Chiếc xe máy điện bị cáo chở chị T2 ngày 20/6/2023 là của ai?

Đ:

H: Bị cáo nhận thức như thế nào về hành vi mua bán trái phép chất ma túy của mình?

Đ:

H: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố bị cáo về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự, bị cáo có ý kiến gì không?

Đ:

H: bản thân bị cáo hoặc gia đình bị cáo có ai là người có công với cách mạng hoặc có thành tích trong học tập, lao động, chiến đấu được tặng thưởng các danh hiệu cao quý không?

Đ:

3. Phần xét hỏi bị cáo D:

H: Bị cáo có quan hệ như thế nào với bị cáo L?

Đ:

H: Bị cáo thấy bị cáo L khai như vậy có đúng không?

Đ:

H: Cơ quan công an có khám xét khẩn cấp nơi ở của bị cáo không?

Đ:

H: Cơ quan công an có thu giữ được tài liệu, đồ vật gì không?

Đ:

H: Gói ma túy công an thu giữ khi khám xét nhà bị cáo là của ai? có đặc điểm như thế nào? Là loại ma túy gì?

Đ:

H: Số ma túy này bị cáo T1 đang cất dấu ở đâu?

Đ:

H: Bị cáo có biết số T1 cất dấu số ma túy này không?

Đ:

H: Nguồn gốc số ma túy bị cáo bán cho L bị cáo lấy ở đâu? Lấy từ khi nào?

Đ:

H: Bị cáo có biết số ma túy này là của ai không?

Đ:

H: Số ma túy bị cáo bán cho L là ma túy gì? Có đặc điểm như thế nào?Đ:

H: Bị cáo đã giao dịch mua bán ma túy với L từ khi nào?

Đ:

H: L sử dụng số điện thoại nào? Bị cáo sử dụng số điện thoại nào để liên lạc mua bán ma túy với nhau?

Đ:

H: Bị cáo sử dụng điện thoại nào để liên lạc với L?

Đ:

H: Bị cáo bán ma túy cho L ngày nào? Giao ma túy cho L ở đâu?

Đ:

H: L đã thanh toán tiền mua ma túy cho bị cáo chưa?

Đ:

H: Bị cáo T1 có biết việc bị cáo bán ma túy cho L không?

Đ:

H: Có ai biết, chứng kiến việc bị cáo giao dịch, mua bán ma túy với L không?

Đ:

H: Đây là lần thứ mấy bị cáo bán ma túy cho L?

Đ:

H: Bị cáo nhận thức như thế nào về hành vi mua bán trái phép chất ma túy của mình?

Đ:

H: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố bị cáo về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự, bị cáo có ý kiến gì không?

Đ:

H: bản thân bị cáo hoặc gia đình bị cáo có ai là người có công với cách mạng hoặc có thành tích trong học tập, lao động, chiến đấu được tặng thưởng các danh hiệu cao quý không?

Đ:

4. Phần xét hỏi bị cáo T1:

H: Bị cáo có quan hệ như thế nào với bị cáo D?

Đ:

H: Bị cáo thấy bị cáo D khai báo như vậy có đúng không?

Đ:

H: Cơ quan công an khám xét nhà bị cáo vào ngày nào?

Đ:

H: Khi khám xét công an đã thu giữ được những gì?

Đ:

H: Số ma túy này là của ai?

Đ:

H: Số ma túy công an thu giữ của bị cáo có đặc điểm như thế nào? Là loại ma túy gì?

Đ:

H: Nguồn gốc số ma túy này do đâu mà bị cáo có?

Đ:

H: Mục đích bị cáo cất dấu số ma túy này để làm gì?

Đ:

H: Bị cáo D có biết bị cáo cất dấu số ma túy này không?

Đ:H: Số ma túy bị cáo D bán cho bị cáo L là của ai ?

Đ:

H: Bị cáo có biết bị cáo D lấy ma túy của bị cáo để bán cho L không?

Đ:

H: Số ma túy lấy được bị cáo đã sử dụng chưa?

Đ:

H: Tại Bản kết luận giám định số 2414/KL-KTHS ngày 26/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

“Cục bột màu trắng (thu giữ của L) niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,181gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 10 gói nilon màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 1,638gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 01 gói giấy niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 0,187gam, loại: Heroine;

Chất bột màu trắng đựng trong 61 gói nilon màu trắng niêm phong gửi giám định là ma túy, có tổng khối lượng 10,822 gam, loại: Heroine”.

Bị cáo có ý kiến gì với kết luận giám định này không?

Đ:

H: Bị cáo nhận thức như thế nào về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của mình?

Đ:

H: VKSND thành phố Thanh Hóa truy tố bị cáo về tội tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 249 Bộ luật hình sự bị cáo có ý kiến gì không?

Đ:

H: bản thân bị cáo hoặc gia đình bị cáo có ai là người có công với cách mạng hoặc có thành tích trong học tập, lao động được nhà nước tặng thưởng các danh hiệu cao quý không?

- Các vị hội thẩm nhân dân có hỏi thêm nội dung gì khác không?

- Kiểm sát viên có có thêm nội dung gì khác không?

- Các bị cáo có đề nghị HĐXX hỏi thêm nội dung gì khác không?

3. Kết thúc việc xét hỏi chuyển sang phần tranh luận. Đề nghị đại diện VKS trình bày lời luận tội:

- Các bị cáo nghe rõ lời luận tội của đại diện VKS không ?

- Các bị cáo có ý kiến tranh luận gì đối với lời luận tội mà đại diện VKS vừa trình bày không ?

- Trước khi HĐXX vào nghị án, bị cáo được nói lời nói sau cùng.

4. HĐXX nghỉ nghị án:

Giao bị cáo cho các đồng chí công an giám sát trong thời gian HĐXX nghị án.

Thay mặt HĐXX tôi công bố bản án .

Bị cáo bị Tòa án TP T xử phạt Nếu bị cáo không đồng ý với bản án mà tôi vừa tuyên thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.